

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 885 /CBTT-CTN

Mẫu số 01-A  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: [nuocsachqn@gmail.com](mailto:nuocsachqn@gmail.com) Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2025
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2025 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC quý 1/2025

**Người thực hiện công bố thông tin**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Vũ Văn Tuấn**



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I NĂM 2025

- |  |                 |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                  | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính         | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 04 năm 2025



**DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	D (đồng)	<b>1.137.793.061</b>	<b>1.358.577.436</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	0	0
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	D (đồng)	<b>45.680.551.150</b>	<b>40.319.362.923</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	45.680.551.150	40.319.362.923
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	D (đồng)	<b>16.517.663.784</b>	<b>16.517.663.784</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	D (đồng)	<b>156.000.420.060</b>	<b>113.140.948.722</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	156.000.420.060	113.140.948.722
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	D (đồng)	<b>102.822.169.919</b>	<b>119.339.833.703</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	102.822.169.919	119.339.833.703
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>			
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>	D (đồng)	<b>12.009.961.873</b>	<b>14.823.376.368</b>
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	D (đồng)	<b>508.315.940.393</b>	<b>508.315.930.000</b>
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	D (đồng)	<b>33.701.277.325</b>	<b>33.154.733.538</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	33.701.277.325	33.154.733.538
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cỗ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)		
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	<b>351</b>	D (đồng)	<b>29.324.792.764</b>	<b>35.173.028.262</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	16.386.446.434	12.805.081.644
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	60.935.135.536	57.913.645.696
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.340	1.359
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		45.473.982	42.614.897

Lập biểu

  
Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

  
Tô Thị Hằng Nga

Hà long, ngày 20 tháng 04 năm 2025  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
  
  
Vũ Văn Tuấn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>161,459,950,917</b>	<b>154,549,943,253</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>84,738,384,099</b>	<b>110,904,167,594</b>
1. Tiền	111	V.01	44,738,384,099	70,904,167,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	40,000,000,000
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>41,096,250,786</b>	<b>14,318,264,731</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1,648,766,767	2,284,845,452
2. Trả trước cho người bán	132		31,777,683,896	9,112,238,579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8,807,593,184	4,058,973,761
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,137,793,061)	(1,137,793,061)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>31,428,408,526</b>	<b>26,935,857,946</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31,932,793,614	27,440,243,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(504,385,088)	(504,385,088)
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>4,196,907,506</b>	<b>2,391,652,982</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,970,025,514	416,316,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226,881,992	1,975,336,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>976,362,411,619</b>	<b>976,110,836,739</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>896,568,166,920</b>	<b>888,808,515,993</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	894,176,032,204	886,427,600,271
- Nguyên giá	222		3,023,960,288,833	2,972,601,543,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,129,784,256,629)	(2,086,173,943,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,392,134,716	2,380,915,722
- Nguyên giá	228		9,799,007,197	9,497,347,938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,406,872,481)	(7,116,432,216)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>71,901,095,002</b>	<b>78,977,706,978</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,378,233,042	17,454,845,018
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>7,893,149,697</b>	<b>8,324,613,768</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,893,149,697	8,324,613,768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,137,822,362,536</b>	<b>1,130,660,779,992</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>466,125,648,251</b>	<b>473,141,654,196</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>203,065,131,759</b>	<b>232,031,603,657</b>
1. Phải trả cho người bán	311		70,236,006,795	69,616,862,490
2. Người mua trả tiền trước	312		632,584,770	383,831,797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,386,446,434	12,009,961,873
4. Phải trả người lao động	314		29,939,789,528	61,919,425,795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5,166,159,673	3,580,172,139
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,027,432,394	2,614,290,020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		62,198,214,934	61,257,092,698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,478,497,231	20,649,966,845
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>263,060,516,492</b>	<b>241,110,050,539</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4,237,926,513	4,074,243,433
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		258,822,589,979	237,035,807,106
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>671,696,714,285</b>	<b>657,519,125,796</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>671,696,714,285</b>	<b>657,519,125,796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,719,968,890	71,719,968,890
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,991,205,002	56,813,616,513
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		70,991,205,002	56,813,616,513
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,137,822,362,536</b>	<b>1,130,660,779,992</b>

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Le Thi Kieu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Vũ Văn Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
I	2	3	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	187 348 453 746	187 348 453 746	176 830 169 768	176 830 169 768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	187 348 453 746	187 348 453 746	176 830 169 768	176 830 169 768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	145 145 914 146	145 145 914 146	142 793 707 370	142 793 707 370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 202 539 600	42 202 539 600	34 036 462 398	34 036 462 398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	232 074 644	232 074 644	114 659 394	114 659 394
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 031 732 052	5 031 732 052	5 457 086 731	5 457 086 731
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		5 031 732 052	5 031 732 052	5 457 086 731	5 457 086 731
+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	15 059 860	15 059 860	9 015 315	9 015 315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	19 563 985 111	19 563 985 111	13 468 107 054	13 468 107 054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17 823 837 221	17 823 837 221	15 216 912 692	15 216 912 692
11. Thu nhập khác	31		6 212 008	6 212 008	2 452 309 239	2 452 309 239
12. Chi phí khác	32		86 450 894	86 450 894	563 401 954	563 401 954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 80 238 886)	( 80 238 886)	1 888 907 285	1 888 907 285
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17 743 598 335	17 743 598 335	17 105 819 977	17 105 819 977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 566 009 846	3 566 009 846	3 610 672 803	3 610 672 803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14 177 588 489	14 177 588 489	13 495 147 174	13 495 147 174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220 121 580 097	210 009 071 514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56 708 777 027)	(52 430 851 858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(84 430 385 034)	(68 474 967 752)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 095 976 434)	(3 245 027 672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2 157 182 269)	(4 725 831 054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 324 651 299	1 536 629 412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43 413 475 686)	(62 252 290 556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31 640 434 946</b>	<b>20 416 732 034</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80 629 335 695)	(50 282 262 708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98 595 191	66 440 216
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(80 530 740 504)</b>	<b>(50 215 822 492)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34 612 294 550	17 186 386 500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 887 772 487)	(13 495 127 866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>22 724 522 063</b>	<b>3 691 258 634</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(26 165 783 495)</b>	<b>(26 107 831 824)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>110 904 167 594</b>	<b>70 608 136 927</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>84 738 384 099</b>	<b>44 500 305 103</b>

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2024: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được tính bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
- |   |             |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                         | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải                       | 10 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                 | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                          | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao. |             |

##### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;

- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .



1 Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2025		01/01/2025	
Tiền mặt		858.615.294		288.708.718	
Tiền gửi ngân hàng		43.879.768.805		70.615.458.876	
Các khoản tương đương tiền (*)		40.000.000.000		40.000.000.000	
Cộng		84.738.384.099		110.904.167.594	
(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 2,1% /năm					
2 Các khoản phải thu ngắn hạn		31/03/2025		01/01/2025	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước		1.048.404.869	(97.284.166)	1.295.930.291	(97.284.166)
Các đối tượng khác		600.361.898	(344.378.686)	988.915.161	(344.378.686)
Cộng		1.648.766.767	(441.662.852)	2.284.845.452	(441.662.852)
b Phải thu ngắn hạn khác		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng		1.409.268.262		11.662.197	
Phải thu về thuế TNCN		511.182.522		478.963.285	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công		3.574.495.269		3.039.955.376	
Phải thu khác		3.312.647.131		528.392.903	
		8.807.593.184	0	4.058.973.761	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD		360.741.000		360.741.000	
Công ty CP phát triển công nghệ xây dựng				2.111.344.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD		167.447.000		167.447.000	
Công ty TNHH MTV An Hưng 69		890.917.000		890.917.000	
Công ty TNHH TK Cộng		14.245.206.600		2.981.535.000	
Công ty TNHH Minh Thông		11.126.366.400			
Các khoản khác		4.987.005.896	(697.591.209)	2.600.254.579	(697.591.209)
		31.777.683.896	(697.591.209)	9.112.238.579	(697.591.209)
4 Nợ xấu		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng		360.741.000		360.741.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD		167.447.000		167.447.000	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Ban Mai		200.000.000		200.000.000	
UBND phường Bãi Cháy		52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng		41.796.000		41.796.000	

Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dựng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	11.156.500		11.156.500	
Các công ty, đối tượng khác	403.683.966	303.241.000	403.683.966	303.241.000
<b>Cộng</b>	<b>1.441.034.061</b>	<b>303.241.000</b>	<b>1.661.818.436</b>	<b>303.241.000</b>

5. Hàng tồn kho	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	31.424.545.132	(504.385.088)	26.834.938.986	(504.385.088)
Công cụ, dụng cụ	386.838.302		568.812.086	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.410.180		36.491.962	
<b>Cộng</b>	<b>31.932.793.614</b>	<b>(504.385.088)</b>	<b>27.440.243.034</b>	<b>(504.385.088)</b>

## 6 Tài sản dở dang dài hạn

### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
<b>Cộng</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng ( gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty có văn bản số 2182/CTN-QLĐT ngày 8/12/2023 và số 430/CTN-QLĐT ngày 29/2/2024 kính gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề xuất: (1) Chấp thuận chủ trương đề Công ty tự chấm dứt hoạt động đầu tư Dự án và triển khai các bước theo báo cáo số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 của Công ty và văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; (2) Chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn Công ty thực hiện xử lý chi phí dở dang, tài sản trên đất của dự án phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo không làm thất thoát tài sản, vốn của nhà nước tại Công ty; (3) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục về đất, tài sản trên đất theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 27/6/2024, Công ty có văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVI ngày 14/1/2021 về dự án toà nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh đang tiếp tục bám UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các sở ngành hỗ trợ, hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án đảm bảo việc bảo toàn vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

### b Chi phí XDChB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	2.602.695.189	1.654.496.566
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 từ cầu K67 đến TA Hà Lâm để TC truyền tải tại Cao Xanh, Hà Khánh		3.869.200.825

ĐTLĐ ống HDPE D630 thay thế đoạn ống thép D800 cũ từ điểm van đầu cầu D800-600 tiểu đoàn 185		1.683.863.238
Cài tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m3/ngđ	1.096.692.711	1.096.692.711
Nhà quản lý điều hành - XNN Vân Đồn	992.457.736	557.922.921
Công trình khác	5.550.076.920	8.366.806.271
Sửa chữa lớn	136.310.486	225.862.486
	<b>10.378.233.042</b>	<b>17.454.845.018</b>



**TSCĐ hữu hình 31/03/2025**

	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>Nhà cửa,vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm:</b>	<b>697.222.098.081</b>	<b>499.907.330.937</b>	<b>1.769.454.333.406</b>	<b>6.017.780.967</b>	<b>2.972.601.543.391</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.933.126.852</b>	<b>14.815.181.395</b>	<b>32.071.887.195</b>	<b>538.550.000</b>	<b>51.358.745.442</b>
	Mua sắm mới		837.478.582		538.550.000	1.376.028.582
	Xây dựng cơ bản	4.902.917.832	13.358.617.121	32.071.887.195		50.333.422.148
	Điều chỉnh tách chi tiết tài sản	-969.790.980	619.085.692			-350.705.288
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Thanh lý tài sản					0
<b>II</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>701.155.224.933</b>	<b>514.722.512.332</b>	<b>1.801.526.220.601</b>	<b>6.556.330.967</b>	<b>3.023.960.288.833</b>
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>431.962.311.169</b>	<b>367.845.281.992</b>	<b>1.281.714.838.217</b>	<b>4.651.511.741</b>	<b>2.086.173.943.119</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>6.416.993.290</b>	<b>9.176.278.290</b>	<b>27.888.951.014</b>	<b>128.090.916</b>	<b>43.610.313.510</b>
	Khấu hao trong kỳ	6.253.624.873	9.125.423.859	17.908.850.172	128.090.916	33.415.989.820
	Tách chi tiết tài sản	163.368.417	50.854.431			214.222.848
	Khấu hao nhanh			9.980.100.842		9.980.100.842
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Thanh lý tài sản					0
<b>II</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>438.379.304.459</b>	<b>377.021.560.282</b>	<b>1.309.603.789.231</b>	<b>4.779.602.657</b>	<b>2.129.784.256.629</b>
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>265.259.786.912</b>	<b>132.062.048.945</b>	<b>487.739.495.189</b>	<b>1.366.269.226</b>	<b>886.427.600.272</b>
<b>2</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>262.775.920.474</b>	<b>137.700.952.050</b>	<b>491.922.431.370</b>	<b>1.776.728.310</b>	<b>894.176.032.204</b>

Tài sản vô hình 31/3/2025

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	4.630.373.956	3.221.414.891	1.555.559.091	9.497.347.938
2	Tăng trong kỳ			0	301.659.259	0	301.659.259
	- Mua trong kỳ				301.659.259		301.659.259
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	4.630.373.956	3.523.074.150	1.555.559.091	9.799.007.197
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	3.334.810.195	2.136.062.930	1.555.559.091	7.116.432.216
	Khấu hao trong kỳ			226.717.838	63.722.427	0	290.440.265
	Tăng trong kỳ			226.717.838	63.722.427		290.440.265
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	3.561.528.033	2.199.785.357	1.555.559.091	7.406.872.481
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		1.295.563.761	1.085.351.961	0	2.380.915.722
2	Tại ngày cuối kỳ	0		1.068.845.923	1.323.288.793	0	2.392.134.716

7 Chi phí trả trước:	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	3.970.025.514	416.316.177
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	7.893.149.697	8.324.613.768
<b>Cộng</b>	<b>11.863.175.211</b>	<b>8.740.929.945</b>

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025		01/01/2025	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	11.008.749.600	11.008.749.600	13.321.284.300	13.321.284.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	2.790.659.400	2.790.659.400	860.517.000	860.517.000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.454.320.000	12.454.320.000	12.234.510.050	12.234.510.050
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	9.678.222.150	9.678.222.150	9.000.717.564	9.000.717.564
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	7.696.600.000	7.696.600.000	7.270.400.000	7.270.400.000
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	0	0	0	0
Cộng	62.198.214.934	62.198.214.934	61.257.092.698	61.257.092.698

<b>b, Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	7.335.535.100	7.335.535.100	9.539.540.400	9.539.540.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	6.459.600.000	6.459.600.000	2.540.600.000	2.540.600.000
Ngân hàng phát triển - CNQN	102.822.169.919	102.822.169.919	102.822.169.919	102.822.169.919
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	58.859.139.260	58.859.139.260	37.170.823.237	37.170.823.237
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	1.643.823.400	1.643.823.400	2.156.823.400	2.156.823.400
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	55.918.936.000	55.918.936.000	58.502.325.950	58.502.325.950
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	25.783.386.300	25.783.386.300	24.303.524.200	24.303.524.200
	<b>258.822.589.979</b>	<b>258.822.589.979</b>	<b>237.035.807.106</b>	<b>237.035.807.106</b>
Dự án chống thất thoát		23.710.860.860		23.710.860.860
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí		95.628.972.843		95.628.972.843
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		8.056.440.000		8.406.720.000
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ		34.780.200		242.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Doan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Doan Tĩnh				746.250.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ		63.090.000		474.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng		38.390.500		263.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai		321.715.300		426.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá		650.613.600		893.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới		456.000.000		612.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225		495.000.000		660.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên		580.000.000		745.000.000



ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	445.918.454	545.663.372
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	466.081.546	570.336.628
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	24.184.300.000	25.174.600.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	1.038.000.000	1.230.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mất rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	1.866.960.000	2.133.600.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	19.757.516.000	20.501.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt	6.137.850.000	7.000.500.000
Bể 4,000 m3 Diễn Vọng	2.995.357.129	3.403.814.923
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	834.000.000	927.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	1.800.000.000	2.004.000.000
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ	952.885.100	1.057.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	3.963.000.000	4.332.000.000
Nâng công suất NMN Hoành Bồ từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ	23.975.771.833	25.033.526.476
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải	14.575.000.000	14.650.000.000
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống DV đi chung mương đặt ống cấp nước cho ND xã Trảng Lương	2.286.488.800	2.598.488.800
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bang đến cầu K67 tăng cường cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	17.048.600.000	16.197.400.000
Đầu tư máy bơm dự phòng tại TB nước thô Cao Vân	6.600.500.000	7.013.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiên Phong	1.409.334.600	1.610.334.600
ĐT TT tuyến ống gang D600+400+300 cũ tuyến UB02 bằng ống HDPE D450+315+225+160 Phương Nam Uông Bí	1.282.400.000	1.419.800.000
ĐT tuyến ống HDPE D400 từ KXL Quảng Yên đến Hà An	1.981.317.000	1.981.317.000
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	13.106.542.164	13.645.167.186
Đầu tư cài tạo NMN Lán thấp, tuyến D315+280 kết nối MLCN TP Uông Bí-Vàng Danh	5.951.324.200	6.063.524.200
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 từ cầu K67 đến TA Hà Lâm	2.300.000.000	2.300.000.000
Nhà quản lý điều hành sản xuất XNN Cẩm Phả	3.843.690.284	4.089.032.216
Đầu tư tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân phường Tràng An	1.579.562.100	
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	24.616.000.000	
Đầu tư bơm phà 20.000 m3/ngđ NMN Hoành Bồ	4.000.000.000	
Đầu tư thay thế đoạn ống gang D500 BC27 bằng ống HDPE D560	836.542.400	
Cài tạo bể phản ứng, bể lắng, bể lọc dây chuyền II và tự động hóa hóa chất NMN Đồng Mây	1.150.000.000	
	321.020.804.913	298.292.899.804

**9 Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty CP bơm Châu Âu	23.934.343.200	23.934.343.200	24.345.905.700	24.345.905.700
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật VN	3.201.668.000	3.201.668.000	6.569.989.000	6.569.989.000
Công ty TNHH Môi trường Sông Công	1.258.200.000	1.258.200.000	2.190.600.000	2.190.600.000
Công ty CP Vinagenset	175.140.218	175.140.218	1.942.767.118	1.942.767.118
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	978.064.350	978.064.350	2.811.450.451	2.811.450.451
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	118.185.430	118.185.430	1.558.290.985	1.558.290.985
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.619.262.900	1.619.262.900	1.521.075.350	1.521.075.350
Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia	1.355.460.000	1.355.460.000	1.411.260.000	1.411.260.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM Mỹ Phát	2.083.660.051	2.083.660.051	118.629.976	118.629.976
Công ty cổ phần xây lắp điện Bắc Việt	2.278.071.400	2.278.071.400	1.123.174.800	1.123.174.800
Công ty TNHH ITV Thủy Lợi Yên Lập Quảng Ninh	3.929.293.746	3.929.293.746		0
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	2.430.709.084	2.430.709.084	398.516.585	398.516.585
Công ty cổ phần du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ninh	2.350.946.400	2.350.946.400		0
Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Tín	2.452.425.012	2.452.425.012	253.080.504	253.080.504
Các khoản khác	22.070.577.004	22.070.577.004	25.372.122.021	25.372.122.021
	<b>70.236.006.795</b>	<b>70.236.006.795</b>	<b>69.616.862.490</b>	<b>69.616.862.490</b>

**10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Công ty CP đầu tư và khách sạn MYWAY Hạ Long	130.700.000	130.700.000
Ngô Văn Hưng tổ 5 khu 5 Hà Lâm		10.580.125
Nguyễn thị Thảo - Tổ 2 khu 5 phường Trần Hưng Đạo ( trụ cứu hỏa trường mầm non Sasuke) )	107.533.495	
Công ty TNHH sản phẩm bảo hộ lao động Hằng Huy	70.000.000	
Đối tượng khác	324.351.275	242.551.672
	<b>632.584.770</b>	<b>383.831.797</b>

**11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN**

	01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ		31/03/2025
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		2.150.283.890	3.566.009.846	3.559.111.467
Thuế TNCN		392.320.068	572.339.000	230.163.247
Thuế tài nguyên		484.891.297	1.135.738.811	331 734 071
Tiền thuê đất		0	298.448.444	298.448.444
Thuế đất phi nông nghiệp		15.626.880	271.958.282	271.958.282

Thuế GTGT	0	606.798.694	606.798.694	
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	8.687.064		8.687.064	
Phí môn bài, thuế trước bạ				
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	630.025.000	4.794.220.000	630.025.000	4.794.220.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.328.127.674	22.455.764.248	23.883.080.999	6.900.810.923
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>12.009.961.873</b>	<b>33.701.277.325</b>	<b>29.324.792.764</b>
<b>12 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án			3.169.012.177	1.233.256.559
- Trích trước SCL			577.379.182	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp			1.419.768.314	2.346.915.580
<b>Cộng</b>			<b>5.166.159.673</b>	<b>0</b>
<b>13 Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
- Kinh phí công đoàn			586.785.678	0
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe			13.456.152	1.278.302
- Các khoản BH			97.950.685	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)				136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng			337.891.372	411.998.704
- Phải trả tiền thuê đất tạm tính			1.628.224.064	1.628.224.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			363.124.443	435.988.950
<b>Cộng</b>			<b>3.027.432.394</b>	<b>2.614.290.020</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HDQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

#### 14 Phải trả dài hạn khác

	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<b>4.237.926.513</b>	<b>4.074.243.433</b>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	132.955.000	127.955.000
Công ty Taisei Corporation Nhật Bản	250.000.000	250.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Thanh Ngân	80.000.000	80.000.000
Các khách hàng khác	3.614.971.513	3.456.288.433

#### 15 Vốn chủ sở hữu

##### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	508.315.940.393	0	20.669.600.000	71.719.968.890	56.813.616.513	657.519.125.796
Tăng trong kỳ					14.177.588.489	14.177.588.489
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/03/2025	<b>508.315.940.393</b>	<b>0</b>	<b>20.669.600.000</b>	<b>71.719.968.890</b>	<b>70.991.205.002</b>	<b>671.696.714.285</b>

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 do chưa Đại hội cổ đông tính đến thời điểm lập báo cáo

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	0
Trích quỹ đầu tư phát triển		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		0
Trà cổ tức		0

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d-Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	71.719.968.890	71.719.968.890
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.478.497.231	20.649.966.845

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	180.501.876.130	170.699.282.251
- Doanh thu phát triển mạng	1.476.781.306	1.894.007.779
- Doanh thu nước uống tinh khiết	440.018.732	320.228.617
- Doanh thu phí thoát nước	2.310.263.811	2.196.371.000
- Doanh thu khác	2.619.513.767	1.720.280.121
Cộng	187.348.453.746	176.830.169.768
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	138.573.547.498	137.507.407.525
- Giá vốn phát triển mạng	1.333.595.036	1.696.321.711
- Giá vốn nước uống tinh khiết	399.579.335	305.469.757



- Giá vốn phí thoát nước	2.245.756.050	2.362.394.297
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn khác	2.593.436.227	922.114.080
<b>Cộng</b>	<b>145.145.914.146</b>	<b>142.793.707.370</b>
<b>19 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.074.644	114.659.394
<b>Cộng</b>	<b>232.074.644</b>	<b>114.659.394</b>
<b>20 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
- Lãi tiền vay	5.031.732.052	5.457.086.731
<b>Cộng</b>	<b>5.031.732.052</b>	<b>5.457.086.731</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, TS		2.440.146.364
Xử lý vật tư thừa sau kết quả kiểm kê		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	6.212.008	12.162.875
<b>Cộng</b>	<b>6.212.008</b>	<b>2.452.309.239</b>
<b>22 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
Chi phí thanh lý tài sản		376.665.574
Các khoản bị phạt	9.737.834	138.028.866
Các khoản khác	76.713.060	48.707.514
<b>Cộng</b>	<b>86.450.894</b>	<b>563.401.954</b>
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.750.770	514.414.591
Chi phí nhân viên quản lý	8.020.278.525	7.498.152.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.364.559.554	1.280.377.805
Thuế, phí, lệ phí	681.918.677	412.550.796
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.223.584	123.509.254
Chi phí khác bằng tiền	8.796.254.001	3.639.101.708
<b>Cộng</b>	<b>19.563.985.111</b>	<b>13.468.107.054</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.643.909	9.015.315
Chi phí khác bằng tiền	2.415.951	
<b>Cộng</b>	<b>15.059.860</b>	<b>9.015.315</b>

**24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Từ 01/01/2024  
đến 31/03/2025Từ 01/01/2024  
đến 31/03/2024

Tổng lợi nhuận trước thuế	17.743.598.335	17.105.819.977
Thu nhập chịu thuế	17.830.049.229	17.285.065.357
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.566.009.846	3.610.672.803

Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này

Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	3.566.009.846	3.610.672.803
---------------------------------------	---------------	---------------

**25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 1 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**26 Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2025.



Lê Thị Hậu

Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị